ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày tháng năm 2021*

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục và bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ về việc quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình và ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn thành phố Hà Nội; cụ thể như sau:

a) Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất 1: tại Phụ lục 1;

b) Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất 2: tại Phụ lục 2;

c) Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất 3: tại Phụ lục 3;

d) Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất hỗn lợp: là phần diện tích chồng lấn của các khu vực hạn chế.

Điều 2. Các biện pháp hạn chế khai thác trong từng vùng:

1. Đối với vùng hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1:

a) Đối với các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này thì dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định;

b) Đối với các khu vực liền kề quy định tại khoản 3 Điều này thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản này đối với các công trình hiện có;

c) Trường hợp công trình không có giấy phép, bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho các mục đích sử dụng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Nghị định này, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

đ) Trường hợp công trình có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định này nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

2. Đối với vùng hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 2:

a) Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới;

b) Trường hợp công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích sử dụng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 6 của Nghị định này;

c) Trường hợp công trình đã có giấy phép thì tạm dừng khai thác theo quy định đối với các giếng có mực nước động vượt quá mực nước động cho phép và điều chỉnh chế độ khai thác hoặc giảm lưu lượng khai thác tại giếng đó cho phù hợp.

Việc điều chỉnh các nội dung quy định tại điểm này được thực hiện sau khi đã hoàn thành việc thực hiện các biện pháp quy định tại điểm b khoản này. Trường hợp mực nước động trong giếng đã hồi phục, không còn vượt quá mực nước động cho phép thì không thực hiện việc điều chỉnh và được tiếp tục khai thác theo giấy phép đã được cấp.

3. Đối với vùng hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 3:

a) Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới;

b) Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích sử dụng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 6 của Nghị định này;

c) Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

4. Đối với vùng hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế hỗn hợp:

Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp được quyết định trên cơ sở các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng vùng quy định tại các Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này của Nghị định này theo thứ tự quy định tại 1 của Quyết định này.

Điều 3. Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Căn cứ Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật, bổ sung thông tin, số liệu và lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế đã được công bố; lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất (sau đây gọi tắt là Phương án) theo quy định của Nghị định này.

2. Phương án phải được xây dựng cụ thể cho từng khu vực, từng vùng hạn chế và bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Danh sách các công trình khai thác hiện có (đã có giấy phép, không có giấy phép) thuộc từng khu vực, từng vùng;

b) Biện pháp hạn chế khai thác cụ thể đối với từng công trình;

c) Kế hoạch, lộ trình thực hiện từng biện pháp hạn chế khai thác đối với từng công trình.

3. Trình tự phê duyệt Phương án:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Phương án để lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước trong Phương án. Trường hợp, Phương án có công trình khai thác nước dưới đất đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép thì còn phải gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để cho ý kiến về biện pháp áp dụng và kế hoạch, lộ trình thực hiện;

b) Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm cho ý kiến bằng văn bản về biện pháp áp dụng và kế hoạch, lộ trình thực hiện và gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp;

c) Căn cứ ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b khoản này, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, hoàn chỉnh Phương án trên cơ sở bảo đảm tuân thủ các quy định của Nghị định này, các quy định khác của pháp luật có liên quan, đồng thời đảm bảo các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và không làm gián đoạn, ảnh hưởng đến việc cấp nước, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

4. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan, đồng thời gửi Phương án tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và Cục Quản lý tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thực hiện.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các cấp và tổ chức cá nhân khai thác nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức việc khoanh định, công bố Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác trên địa bàn;

b) Trình UBND Thành phố phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác trên địa bàn và phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

c) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn;

d) Định kỳ 05 năm một lần hoặc trong trường hợp cần thiết thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung vùng hạn chế khai thác theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc khoanh định, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo Phương án được phê duyệt.

3. Các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất:

a) Cung cấp các thông tin, số liệu liên quan đến công trình khai thác và hoạt động khai thác của công trình theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường để phục vụ việc khoanh định các vùng hạn chế khai thác theo quy định của Nghị định này;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định phương án, lộ trình thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất (nếu có) đối với công trình khai thác nước dưới đất của mình theo quy định của Nghị định này;

c) Thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- PCT UBND TP Nguyễn Quốc Hùng;
- VPUBTP: PCVP Phạm Chí Công, Các phòng: NC, ĐT, TKBT, HCTC;
- Trung tâm Tin học-Công báo TP;
- Cổng giao tiếp Điện tử Hà Nội;
- Lưu: VT, ĐT(Quyết).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Đông

Phụ lục 1:

DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

Bảng 1: Khu vực đã từng xảy ra sự cố sụt, lún đất, biến dạng địa hình (sau đây gọi tắt là khu vực sụt, lún);

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích (km^2)	Căn cứ để khoanh định
I	**Huyện Ba Vì**	**251,55**	
1	Xã Khánh Thượng	14,14	
II	**Huyện Chương Mỹ**	**180,33**	
1	Xã Quảng Bị	6,15	
2	Xã Thủy Xuân Tiên	9,29	
III	**Huyện Mỹ Đức**	**226,25**	
1	Thị Trấn Đại Nghĩa	4,91	
2	Xã An Mỹ	6,12	
3	Xã An Phú	23,51	
4	Xã An Tiến	10,22	
5	Xã Bột Xuyên	5,81	
6	Xã Đại Hưng	7,04	
7	Xã Đốc Tín	3,51	
8	Xã Đồng Tâm	8,8	
9	Xã Hồng Sơn	17,41	
10	Xã Hợp Thanh	10,7	
11	Xã Hợp Tiến	13,94	
12	Xã Hùng Tiến	8,51	
13	Xã Hương Sơn	40,26	
14	Xã Lê Thanh	7,52	
15	Xã Mỹ Thành	3,97	
16	Xã Phù Lưu Tế	6,49	
17	Xã Phúc Lâm	4,65	
18	Xã Phùng Xá	4,38	
19	Xã Thượng Lâm	6,29	
20	Xã Tuy Lai	20,68	
21	Xã Vạn Kim	5,97	
22	Xã Xuy Xá	5,56	
IV	**Huyện Quốc Oai**	**122,12**	
1	Thị Trấn Quốc Oai	5,1	
2	Xã Đồng Quang	11,41	
3	Xã Ngọc Mỹ	5,55	

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích (km^2)	Căn cứ để khoanh định
4	Xã Phượng Cách	2,33	
5	Xã Sài Sơn	10,15	
6	Xã Thạch Thán	2,06	
7	Xã Yên Sơn	4,63	
V	**Huyện Ứng Hòa**	**174,57**	
1	Xã Hòa Xá	2,2	
VI	**Tây hồ**		
1	Nhật Tân	2,15	Vùng có tốc độ sụt lún mặt đất lớn hơn 1mm
2	Quảng An		
3	Xuân La		
4	Bưởi		
VII	**Cầu Giấy**		
	Nghĩa Tân Dich Vọng	3,98	Vùng có tốc độ sụt lún mặt đất lớn hơn 1mm
	Mai Dịch		
	Quan Hoa		
	Yên Hòa		
VIII	Nam Từ Liêm		
	Cổ Nhuế		Vùng có tốc độ sụt lún mặt đất lớn hơn 1mm
	TT Cầu Diễn		
	Mỹ Đình		
IX	Thanh Xuân		
	Khương Mai		Vùng có tốc độ sụt lún mặt đất lớn hơn 1mm
	Phương Liệt		
	Khương Thượng		
	Phương Mai		
	Trung Tự		
X	Thanh Trì		
	Tân Triều	1.39	Vùng có tốc độ sụt lún mặt đất lớn hơn 1mm
XI	Hà Đông		
	Phúc La	2.98	Vùng có tốc độ sụt lún mặt đất lớn hơn 1mm

Bảng 2: Khu vực có biên mặn

TT	Phạm vi hành chính		TCN	Diện tích km2	Theo tiêu chí
	Quận/Huyện	Xã/Phường			
I	tầng chứa nước qh				
1	Thường Tín	Vạn Điểm	qh	5,48	Khoảng cách < 1km đến biên mặn
2	Phú Xuyên	Thụy Phú	qh	54,93	Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Hồng Thái	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Đại Thắng	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Tân Dân	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Quang Trung	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Hồng Dương	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Phú Túc	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Trĩ Trung	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Văn Hoàng	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Hoàng Long	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Châu Can	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Phú Yên	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Vân Từ	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Đại Xuyên	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Phúc Tiến	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Bạch Hạ	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Tri Thủy	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Khai Thái	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Quang Lãng	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn

TT	Phạm vi hành chính		TCN	Diện tích km2	Theo tiêu chí
	Quận/Huyện	Xã/Phường			
		Phượng Dực	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Sơn Hà	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Văn Nhân	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Nam Phong	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Nam Triều	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
3	Ứng Hòa	Kim Đường	qh	9,93	Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Minh Đức	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Đông Lỗ	qh	21,74	Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Đại Cường	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Đại Hùng	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Trầm Lộng	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Đồng Tân	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Trung Tú	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Hòa Lâm	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Hòa Phú	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Hòa Nam	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Đội Bình	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Vạn Thái	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Đôi Bình	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Phù Lưu	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
4	Mỹ Đức	Đại Hưng	qh	4.7	Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Đại Nghĩa	qh		Khoảng cách < 1km đến biên mặn

TT	Phạm vi hành chính		TCN	Diện tích km2	Theo tiêu chí
	Quận/Huyện	Xã/Phường			
5	Thanh Oai	Hồng Dương	qh	1,17	Khoảng cách < 1km đến biên mặn
6	Thường Tín	Minh Cường	qh	0,6	Khoảng cách < 1km đến biên mặn
II	**tầng chứa nước qp**				
1	Thường Tín	Nghiêm Xuyên	qp	8,51	Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Dũng Tiến	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Thắng Lợi	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Tô Hiệu	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Thống Nhất	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Vạn Điểm	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
2	Thanh Oai	Liên châu	qp	1,23	Khoảng cách < 1km đến biên mặn
3	Phú Xuyên	Hồng Minh	qp	14,61	Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Phú Túc	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Phú Minh	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Văn Nhân	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Nam Phong	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Nam Triều	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Khai Thái	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Quang Lãng	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
4	Ứng Hòa	Phương Tú	qp	21,77	Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Vân Đình	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Vạn Thái	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Hòa Xá	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn

TT	Phạm vi hành chính		TCN	Diện tích km2	Theo tiêu chí
	Quận/Huyện	Xã/Phường			
		Hòa Nam	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Hòa Phú	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Hòa Lâm	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Lưu Hoàng	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Đội Bình	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn
		Hồng Quang	qp		Khoảng cách < 1km đến biên mặn

Bảng 3 Khu vực có bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung theo quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng và bảo vệ môi trường;

TT	Phạm vi hành chính		TCN	Diện tích km2	Theo tiêu chí
	Quận/Huyện	Xã/Phường			
I	tầng chứa nước qh				
1	Ba Vì	Thái Hòa	qh	15,77	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Phú Sơn	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Vật Lại	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Đồng Thái	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Cẩm Lĩnh	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Tòng Bạt	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Thụy An	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Tản Lĩnh	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
2	Cầu Giấy	Mai Dịch	qh	2,86	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Dịch Vọng	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Quan Hoa	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp

TT	Phạm vi hành chính		TCN	Diện tích km2	Theo tiêu chí
	Quận/Huyện	Xã/Phường			
3	Gia Lâm	Kiêu Kỵ	qh	15,24	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Đa Tốn	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Trâu Quỳ	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Dương Xá	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
4	Nam Từ Liêm	Đại Mỗ	qh	10,1	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Mễ Trì	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
5	Thanh Xuân	Nhân Chính	qh	6,71	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Trung Hòa	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Yên Hòa	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Thanh Xuân Trung	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Hạ Đình	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Thanh Xuân Nam	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Trung Văn	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
6	Hà Đông	Văn Mỗ	qh	5,71	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Vạn Phúc	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Đại Mỗ	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Dương Nội	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Văn Khê	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Hà Cầu	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Quang Trung	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Nguyễn Trãi	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
7	Sóc Sơn	Bắc Sơn	qh	26,1	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp

TT	Phạm vi hành chính		TCN	Diện tích km2	Theo tiêu chí
	Quận/Huyện	Xã/Phường			
		Hồng Kỳ	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Nam Sơn	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
8	Sơn Tây	Xuân Sơn	qh	14,46	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Xuân Khanh	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Trung Sơn Trầm	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Sơn Lộc	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Tích Giang	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Thanh Mỹ	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Kim Sơn	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Sơn Đông	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Trạch Mỹ Lộc	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Cam Thượng	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
9	Hoàng Mai	Hoàng Liệt	qh	3,52	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Yên Sở	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
10	Ứng Hòa	Liên Bạt	qh	14,19	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Trươờng Thịnh	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Vân Đình	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Phuương Tú	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Phùng Xá	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Tảo Dương Văn	qh		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
II	**Tầng chứa nước qp**				
1	Ba Vì	Thái Hòa	qp	15,7	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp

TT	Phạm vi hành chính		TCN	Diện tích km2	Theo tiêu chí
	Quận/Huyện	Xã/Phường			
		Phú Sơn	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Vật Lại	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Đồng Thái	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Cẩm Lĩnh	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Tòng Bạt	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Thụy An	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Tản Lĩnh	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
2	Cầu Giấy	Mai Dịch	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Dịch Vọng	qp	2,86	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Quan Hoa	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
3	Gia Lâm	Kiêu Kỵ	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Đa Tốn	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Trâu Quỳ	qp	15,24	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Dương Xá	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
4	Nam Từ Liêm	Đại Mỗ	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Mễ Trì	qp	10,1	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
5	Thanh Xuân	Nhân Chính	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Trung Hòa	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Yên Hòa	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Thanh Xuân Trung	qp	6,71	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Hạ Đình	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Thanh Xuân Nam	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp

TT	Phạm vi hành chính		TCN	Diện tích km2	Theo tiêu chí
	Quận/Huyện	Xã/Phường			
		Trung Văn	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
6	Hà Đông	Văn Mỗ	qp	5,71	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Vạn Phúc	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Đại Mỗ	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Dương Nội	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Văn Khê	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Hà Cầu	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Quang Trung	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Nguyễn Trãi	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
7	Sóc Sơn	Bắc Sơn	qp	26,1	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Hồng Kỳ	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Nam Sơn	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
8	Sơn Tây	Xuân Sơn	qp	14,46	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Xuân Khanh	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Trung Sơn Trầm	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Sơn Lộc	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Tích Giang	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Thanh Mỹ	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Kim Sơn	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Sơn Đông	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Trạch Mỹ Lộc	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Cam Thượng	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp

TT	Phạm vi hành chính		TCN	Diện tích km2	Theo tiêu chí
	Quận/Huyện	Xã/Phường			
9	Hoàng Mai	Hoàng Liệt	qp	1,52	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Yên Sở	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
10	Ứng Hòa	Liên Bạt	qp	20,19	Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Trươờng Thịnh	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Vân Đình	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Phương Tú	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Phùng Xá	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp
		Tảo Dương Văn	qp		Khoảng cách <3km tới bãi chôn lấp

Bảng 4: Khu vực có nghĩa trang tập trung hoặc các khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất khác.

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực (km^2)	Căn cứ để khoanh định
I	**Quận Ba Đình**		
1	Phường Cống Vị	0,51	
7	Phường Ngọc Hà	0,8	
12	Phường Thành Công	0,63	
II	**Quận Cầu Giấy**		
1	Phường Dịch Vọng	1,24	
2	Phường Dịch Vọng Hậu	1,6	
3	Phường Mai Dịch	2,01	
4	Phường Nghĩa Đô	1,43	
5	Phường Nghĩa Tân	0,6	
6	Phường Quan Hoa	0,83	
7	Phường Trung Hòa	2,5	
8	Phường Yên Hòa	2,11	
III	**Quận Đống Đa**		
4	Phường Khương Thượng	0,31	
5	Phường Kim Liên	0,32	
6	Phường Láng Hạ	1	
7	Phường Láng Thượng	1,19	
9	Phường Ngã Tư Sở	0,29	
12	Phường Phương Mai	0,66	
15	Phường Thịnh Quang	0,42	
IV	**Quận Hà Đông**		
1	Phường Biên Giang	2,71	
2	Phường Đồng Mai	6,63	
3	Phường Dương Nội	6	
4	Phường Hà Cầu	1,44	
5	Phường Kiến Hưng	4,31	
6	Phường La Khê	2,76	
7	Phường Mộ Lao	1,29	
8	Phường Nguyễn Trãi	0,37	
9	Phường Phú La	1,77	
10	Phường Phú Lãm	2,63	
11	Phường Phú Lương	6,82	
12	Phường Phúc La	1,41	
13	Phường Quang Trung	0,81	
14	Phường Vạn Phúc	1,37	
15	Phường Văn Quán	1,4	

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực (km^2)	Căn cứ để khoanh định
16	Phường Yên Nghĩa	7,7	
17	Phường Yết Kiêu	0,22	
V	**Quận Hai Bà Trưng**		
2	Phường Bách Khoa	0,53	
3	Phường Bạch Mai	0,23	
4	Phường Bùi Thị Xuân	0,17	
5	Phường Cầu Dền	0,16	
7	Phường Đồng Nhân	0,18	
8	Phường Đồng Tâm	0,48	
9	Phường Lê Đại Hành	0,85	
10	Phường Minh Khai	0,55	
11	Phường Ngô Thì Nhậm	0,21	
14	Phường Phố Huế	0,25	
15	Phường Quỳnh Lôi	0,25	
17	Phường Thanh Lương	1,2	
18	Phường Thanh Nhàn	0,79	
19	Phường Trương Định	0,53	
20	Phường Vĩnh Tuy	1,49	
VI	**Quận Hoàng Mai**		
1	Phường Đại Kim	2,75	
2	Phường Định Công	2,81	
3	Phường Giáp Bát	0,62	
4	Phường Hoàng Liệt	5,31	
5	Phường Hoàng Văn Thụ	1,66	
6	Phường Lĩnh Nam	5,55	
7	Phường Mai Động	1,01	
8	Phường Tân Mai	0,54	
9	Phường Thanh Trì	2,9	
10	Phường Thịnh Liệt	2,96	
11	Phường Trần Phú	3,93	
12	Phường Tương Mai	1,09	
13	Phường Vĩnh Hưng	1,76	
14	Phường Yên Sở	7,43	
VII	**Quận Long Biên**		
1	Phường Bồ Đề	4,1	
2	Phường Cự Khối	5	
3	Phường Đức Giang	2,4	
4	Phường Gia Thụy	1,4	
5	Phường Giang Biên	4,35	
6	Phường Long Biên	7,7	

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực (km^2)	Căn cứ để khoanh định
7	Phường Ngọc Lâm	0,85	
8	Phường Ngọc Thụy	8,8	
9	Phường Phúc Đồng	4,67	
10	Phường Phúc Lợi	6,03	
11	Phường Sài Đồng	1,16	
12	Phường Thạch Bàn	5,02	
13	Phường Thượng Thanh	4,75	
14	Phường Việt Hưng	3,59	
VIII	**Quận Bắc Từ Liêm**		
1	Phường Cổ Nhuế 1	2,53	
2	Phường Cổ Nhuế 2	4,35	
3	Phường Đông Ngạc	2,61	
4	Phường Đức Thắng	1,35	
5	Phường Liên Mạc	6,13	
6	Phường Minh Khai	4,95	
7	Phường Phú Diễn	2,62	
8	Phường Phúc Diễn	2,32	
9	Phường Tây Tựu	5,39	
10	Phường Thượng Cát	4,01	
11	Phường Thụy Phương	2,98	
12	Phường Xuân Đỉnh	3,62	
13	Phường Xuân Tảo	2,46	
IX	**Quận Nam Từ Liêm**		
1	Phường Cầu Diễn	1,76	
2	Phường Đại Mỗ	4,95	
3	Phường Mễ Trì	4,67	
4	Phường Mỹ Đình 1	2,28	
5	Phường Mỹ Đình 2	1,97	
6	Phường Phú Đô	2,39	
7	Phường Phương Canh	2,6	
8	Phường Tây Mỗ	6,04	
9	Phường Trung Văn	2,77	
10	Phường Xuân Phương	2,76	
X	**Quận Tây Hồ**		
1	Phường Bưởi	1,65	
2	Phường Nhật Tân	3,45	
3	Phường Phú Thượng	6,31	
4	Phường Quảng An	3,95	
5	Phường Thụy Khuê	1,81	
6	Phường Tứ Liên	2,82	

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực (km^2)	Căn cứ để khoanh định
7	Phường Xuân La	2,66	
8	Phường Yên Phụ	1,74	
XII	**Quận Thanh Xuân**		
1	Phường Hạ Đình	0,76	
2	Phường Khương Đình	1,18	
3	Phường Khương Mai	1,07	
4	Phường Khương Trung	0,76	
5	Phường Kim Giang	0,14	
6	Phường Nhân Chính	1,61	
7	Phường Phương Liệt	1,04	
8	Phường Thanh Xuân Bắc	0,5	
9	Phường Thanh Xuân Nam	0,33	
10	Phường Thanh Xuân Trung	1,04	
11	Phường Thượng Đình	0,65	
XIII	**Huyện Ba Vì**		
1	Thị Trấn Tây Đằng	7,68	
2	Xã Ba Trại	15,71	
3	Xã Ba Vì	2,92	
4	Xã Cẩm Lĩnh	16,73	
5	Xã Cam Thượng	7,6	
6	Xã Châu Sơn	2,37	
7	Xã Chu Minh	3,06	
8	Xã Cổ Đô	6,25	
9	Xã Đông Quang	2,98	
10	Xã Đồng Thái	7,02	
11	Xã Khánh Thượng	14,14	
12	Xã Minh Châu	3,16	
13	Xã Minh Quang	17,99	
14	Xã Phong Vân	4,24	
15	Xã Phú Châu	3,94	
16	Xã Phú Cường	4,55	
17	Xã Phú Đông	3,37	
18	Xã Phú Phương	3,11	
19	Xã Phú Sơn	9,2	
20	Xã Sơn Đà	10,4	
21	Xã Tản Hồng	4,81	
22	Xã Tản Lĩnh	13,19	
23	Xã Thái Hòa	5,67	
24	Xã Thuần Mỹ	10,25	
25	Xã Thụy An	8,83	

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực (km^2)	Căn cứ để khoanh định
26	Xã Tiên Phong	8,9	
27	Xã Tòng Bạt	8,47	
28	Xã Vân Hòa	11,48	
29	Xã Vạn Thắng	7,53	
30	Xã Vật Lại	5,13	
31	Xã Yên Bài	20,87	
XIV	**Huyện Chương Mỹ**		
1	Thị Trấn Chúc Sơn	3,44	
2	Thị Trấn Xuân Mai	6,05	
3	Xã Đại Yên	4,4	
4	Xã Đồng Lạc	4,43	
5	Xã Đồng Phú	3,08	
6	Xã Đông Phương Yên	5,76	
7	Xã Đông Sơn	7,19	
8	Xã Hòa Chính	3,71	
9	Xã Hoàng Diệu	7,55	
10	Xã Hoàng Văn Thụ	10,79	
11	Xã Hồng Phong	2,96	
12	Xã Hợp Đồng	4,05	
13	Xã Hữu Văn	4,78	
14	Xã Lam Điền	8,15	
15	Xã Mỹ Lương	5,91	
16	Xã Nam Phương Tiến	6,47	
17	Xã Ngọc Hòa	3,43	
18	Xã Phú Nam An	2,84	
19	Xã Phú Nghĩa	4,35	
20	Xã Phụng Châu	7,02	
21	Xã Quảng Bị	6,15	
22	Xã Tân Tiến	7,32	
23	Xã Thanh Bình	5,11	
24	Xã Thượng Vực	4,73	
25	Xã Thụy Hương	5,42	
26	Xã Thủy Xuân Tiên	9,29	
27	Xã Tiên Phương	5,55	
28	Xã Tốt Động	7,08	
29	Xã Trần Phú	9,2	
30	Xã Trung Hòa	5,58	
31	Xã Trường Yên	4,49	
32	Xã Văn Võ	4,05	
XV	**Huyện Đan Phượng**		

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực (km^2)	Căn cứ để khoanh định
1	Thị Trấn Phùng	2,58	
2	Xã Đan Phượng	3,87	
3	Xã Đồng Tháp	2,91	
4	Xã Hạ Mỗ	3,55	
5	Xã Hồng Hà	3,01	
6	Xã Liên Hà	1,63	
7	Xã Liên Hồng	2,25	
8	Xã Liên Trung	1,31	
9	Xã Phương Đình	5,72	
10	Xã Song Phượng	2,58	
11	Xã Tân Hội	5,61	
12	Xã Tân Lập	5,76	
13	Xã Thọ An	5,5	
14	Xã Thọ Xuân	3,81	
15	Xã Thượng Mỗ	3,63	
16	Xã Trung Châu	4,18	
XVI	**Huyện Đông Anh**		
1	Thị Trấn Đông Anh	4,72	
2	Xã Bắc Hồng	6,86	
3	Xã Cổ Loa	6,33	
4	Xã Đại Mạch	8,5	
5	Xã Đông Hội	5,67	
6	Xã Dục Tú	7,16	
7	Xã Hải Bối	7,82	
8	Xã Kim Chung	7,52	
9	Xã Kim Nỗ	4,95	
10	Xã Liên Hà	7,9	
11	Xã Mai Lâm	5,11	
12	Xã Nam Hồng	7,8	
13	Xã Nguyên Khê	6	
14	Xã Tầm Xá	1,14	
15	Xã Thụy Lâm	8,65	
16	Xã Tiên Dương	6,71	
17	Xã Uy Nỗ	7,05	
18	Xã Vân Hà	3,58	
19	Xã Vân Nội	4,44	
20	Xã Việt Hùng	7,5	
21	Xã Vĩnh Ngọc	7,38	
22	Xã Võng La	6,92	
23	Xã Xuân Canh	5,59	

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực (km^2)	Căn cứ để khoanh định
24	Xã Xuân Nộn	6,77	
XVII	**Huyện Gia Lâm**		
1	Thị Trấn Trâu Quỳ	7,39	
2	Thị Trấn Yên Viên	1,08	
3	Xã Bát Tràng	1,76	
4	Xã Cổ Bi	3,7	
5	Xã Đa Tốn	7,33	
6	Xã Đặng Xá	4,34	
7	Xã Đình Xuyên	3,28	
8	Xã Đông Dư	3,81	
9	Xã Dương Hà	1,91	
10	Xã Dương Quang	4,78	
11	Xã Dương Xá	3,86	
12	Xã Kiêu Kỵ	5,78	
13	Xã Kim Lan	2,71	
14	Xã Kim Sơn	5,43	
15	Xã Lệ Chi	6,85	
16	Xã Ninh Hiệp	2,04	
17	Xã Phù Đổng	6,16	
18	Xã Phú Thị	4,82	
19	Xã Trung Mầu	2,6	
20	Xã Văn Đức	4,71	
21	Xã Yên Thường	8,65	
22	Xã Yên Viên	3,59	
XVIII	**Huyện Hoài Đức**		
1	Thị Trấn Trạm Trôi	1,27	
2	Xã An Khánh	8,38	
3	Xã An Thượng	7,95	
4	Xã Cát Quế	4,17	
5	Xã Đắc Sở	1,84	
6	Xã Di Trạch	2,81	
7	Xã Đông La	4,65	
8	Xã Đức Giang	3,37	
9	Xã Đức Thượng	5,23	
10	Xã Dương Liễu	4,32	
11	Xã Kim Chung	3,97	
12	Xã La Phù	3,42	
13	Xã Lại Yên	3,37	
14	Xã Minh Khai	1,88	
15	Xã Sơn Đồng	3,3	

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực (km^2)	Căn cứ để khoanh định
16	Xã Song Phương	5,52	
17	Xã Tiền Yên	2,79	
18	Xã Vân Canh	4,31	
19	Xã Vân Côn	6,63	
20	Xã Yên Sở	4,97	
XIX	**Huyện Mê Linh**		
1	Thị Trấn Chi Đông	5,08	
2	Thị Trấn Quang Minh	8,84	
3	Xã Chu Phan	5,09	
4	Xã Đại Thịnh	7,73	
5	Xã Hoàng Kim	2,22	
6	Xã Kim Hoa	7,79	
7	Xã Liên Mạc	5,96	
8	Xã Mê Linh	5,46	
9	Xã Tam Đồng	6,15	
10	Xã Thạch Đà	3,91	
11	Xã Thanh Lâm	12,49	
12	Xã Tiền Phong	10,54	
13	Xã Tiến Thắng	5,07	
14	Xã Tiến Thịnh	5,31	
15	Xã Tráng Việt	5,3	
16	Xã Tự Lập	5,88	
17	Xã Văn Khê	4,69	
18	Xã Vạn Yên	2,87	
XX	**Huyện Mỹ Đức**	**226,25**	
1	Thị Trấn Đại Nghĩa	4,91	
2	Xã An Mỹ	6,12	
3	Xã An Phú	23,51	
4	Xã An Tiến	10,22	
5	Xã Bột Xuyên	5,81	
6	Xã Đại Hưng	7,04	
7	Xã Đốc Tín	3,51	
8	Xã Đồng Tâm	8,8	
9	Xã Hồng Sơn	17,41	
10	Xã Hợp Thanh	10,7	
11	Xã Hợp Tiến	13,94	
12	Xã Hùng Tiến	8,51	
13	Xã Hương Sơn	40,26	
14	Xã Lê Thanh	7,52	
15	Xã Mỹ Thành	3,97	

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực (km^2)	Căn cứ để khoanh định
16	Xã Phù Lưu Tế	6,49	
17	Xã Phúc Lâm	4,65	
18	Xã Phùng Xá	4,38	
19	Xã Thượng Lâm	6,29	
20	Xã Tuy Lai	20,68	
21	Xã Vạn Kim	5,97	
22	Xã Xuy Xá	5,56	
XXI	**Huyện Phú Xuyên**		
1	Thị Trấn Phú Minh	1,12	
2	Thị Trấn Phú Xuyên	7,03	
3	Xã Bạch Hạ	5,58	
4	Xã Châu Can	8,43	
5	Xã Chuyên Mỹ	8,51	
6	Xã Đại Thắng	4,23	
7	Xã Đại Xuyên	9,16	
8	Xã Hoàng Long	10,61	
9	Xã Hồng Minh	5,41	
10	Xã Hồng Thái	9,15	
11	Xã Khai Thái	9,22	
12	Xã Minh Tân	8,32	
13	Xã Nam Phong	3,32	
14	Xã Nam Triều	5,8	
15	Xã Phú Túc	7,55	
16	Xã Phú Yên	4,31	
17	Xã Phúc Tiến	7,19	
18	Xã Phượng Dực	6,52	
19	Xã Quang Lãng	6,07	
20	Xã Quang Trung	4,17	
21	Xã Sơn Hà	3,78	
22	Xã Tân Dân	7,4	
23	Xã Thụy Phú	3,37	
24	Xã Tri Thủy	5,47	
25	Xã Tri Trung	3,83	
26	Xã Văn Hoàng	6,11	
27	Xã Văn Nhân	3,43	
28	Xã Vân Từ	6,34	
XXII	**Huyện Phúc Thọ**		
1	Thị Trấn Phúc Thọ	3,65	
2	Xã Cẩm Đình	1,83	
3	Xã Hát Môn	4,05	

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực (km^2)	Căn cứ để khoanh định
4	Xã Hiệp Thuận	6,56	
5	Xã Liên Hiệp	3,76	
6	Xã Long Xuyên	5,88	
7	Xã Ngọc Tảo	6,49	
8	Xã Phúc Hòa	3,65	
9	Xã Phụng Thượng	5,82	
10	Xã Phương Độ	1,02	
11	Xã Sen Chiểu	5,49	
12	Xã Tam Hiệp	5,43	
13	Xã Tam Thuấn	4,73	
14	Xã Thanh Đa	4,62	
15	Xã Thọ Lộc	3,67	
16	Xã Thượng Cốc	3,27	
17	Xã Tích Giang	5,98	
18	Xã Trạch Mỹ Lộc	5,57	
19	Xã Vân Hà	0,82	
20	Xã Vân Nam	2,75	
21	Xã Vân Phúc	3,06	
22	Xã Võng Xuyên	6,97	
23	Xã Xuân Phú	4,1	
XXIII	**Huyện Quốc Oai**		
1	Thị Trấn Quốc Oai	5,1	
2	Xã Cấn Hữu	7,7	
3	Xã Cộng Hòa	2,57	
4	Xã Đại Thành	2,58	
5	Xã Đồng Quang	11,41	
6	Xã Đông Xuân	11,89	
7	Xã Đông Yên	9,12	
8	Xã Hòa Thạch	8,89	
9	Xã Liệp Tuyết	3,89	
10	Xã Nghĩa Hương	3,68	
11	Xã Ngọc Liệp	5,21	
12	Xã Ngọc Mỹ	5,55	
13	Xã Phú Cát	8,88	
14	Xã Phú Mãn	5,45	
15	Xã Phượng Cách	2,33	
16	Xã Sài Sơn	10,15	
17	Xã Tân Hòa	3,83	
18	Xã Tân Phú	2,31	
19	Xã Thạch Thán	2,06	

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực (km^2)	Căn cứ để khoanh định
20	Xã Tuyết Nghĩa	4,89	
21	Xã Yên Sơn	4,63	
XXIV	**Huyện Sóc Sơn**		
1	Thị Trấn Sóc Sơn	1,06	
2	Xã Bắc Phú	10,08	
3	Xã Bắc Sơn	30,13	
4	Xã Đông Xuân	7,07	
5	Xã Đức Hòa	6,24	
6	Xã Hiền Ninh	9,81	
7	Xã Hồng Kỳ	14,35	
8	Xã Kim Lũ	4,22	
9	Xã Mai Đình	15,13	
10	Xã Minh Phú	8,85	
11	Xã Minh Trí	7,62	
12	Xã Nam Sơn	24,09	
13	Xã Phú Cường	6,61	
14	Xã Phù Linh	8,3	
15	Xã Phù Lỗ	6,46	
16	Xã Phú Minh	7,52	
17	Xã Quang Tiến	13,15	
18	Xã Tân Dân	8,51	
19	Xã Tân Hưng	7,21	
20	Xã Tân Minh	9,22	
21	Xã Thanh Xuân	5,15	
22	Xã Tiên Dược	10,72	
23	Xã Trung Giã	7,99	
24	Xã Việt Long	5,73	
25	Xã Xuân Giang	6,82	
26	Xã Xuân Thu	5,73	
XXV	**Huyện Thạch Thất**		
1	Thị Trấn Liên Quan	2,98	
2	Xã Bình Phú	4,39	
3	Xã Bình Yên	9	
4	Xã Cẩm Yên	3,88	
5	Xã Cần Kiệm	6	
6	Xã Canh Nậu	5,13	
7	Xã Chàng Sơn	2,85	
8	Xã Đại Đồng	5,45	
9	Xã Dị Nậu	2,68	
10	Xã Đồng Trúc	6,64	

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực (km^2)	Căn cứ để khoanh định
11	Xã Hạ Bằng	5,27	
12	Xã Hương Ngải	4,75	
13	Xã Hữu Bằng	1,92	
14	Xã Kim Quan	4,2	
15	Xã Lại Thượng	7,23	
16	Xã Phú Kim	6,08	
17	Xã Phùng Xá	2,74	
18	Xã Tân Xã	6,45	
19	Xã Thạch Hòa	5,23	
20	Xã Thạch Xá	3,45	
21	Xã Tiến Xuân	9,15	
22	Xã Yên Bình	9,17	
23	Xã Yên Trung	4,32	
XXVI	**Huyện Thanh Oai**		
1	Thị Trấn Kim Bài	3,91	
2	Xã Bích Hòa	5,11	
3	Xã Bình Minh	6,69	
4	Xã Cao Dương	3,84	
5	Xã Cao Viên	7,17	
6	Xã Cự Khê	5,16	
7	Xã Dân Hòa	4,88	
8	Xã Đỗ Động	6,03	
9	Xã Hồng Dương	8,05	
10	Xã Kim An	3,13	
11	Xã Kim Thư	2,78	
12	Xã Liên Châu	5,25	
13	Xã Mỹ Hưng	6,25	
14	Xã Phương Trung	4,71	
15	Xã Tam Hưng	11,17	
16	Xã Tân Ước	7,24	
17	Xã Thanh Cao	4,55	
18	Xã Thanh Mai	4,89	
19	Xã Thanh Thùy	5,32	
20	Xã Thanh Văn	6,7	
21	Xã Xuân Dương	2,94	
XXVII	**Huyện Thanh Trì**		
1	Thị Trấn Văn Điển	1,15	
2	Xã Đại Áng	5,32	
3	Xã Đông Mỹ	2,64	
4	Xã Duyên Hà	3,06	

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực (km^2)	Căn cứ để khoanh định
5	Xã Hữu Hòa	3,03	
6	Xã Liên Ninh	4,26	
7	Xã Ngọc Hồi	3,75	
8	Xã Ngũ Hiệp	3,11	
9	Xã Tả Thanh Oai	8,34	
10	Xã Tam Hiệp	3,22	
11	Xã Tân Triều	2,98	
12	Xã Thanh Liệt	3,38	
13	Xã Tứ Hiệp	4,3	
14	Xã Vạn Phúc	4,95	
15	Xã Vĩnh Quỳnh	6,2	
16	Xã Yên Mỹ	3,8	
XXVIII	**Huyện Thường Tín**		
1	Thị Trấn Thường Tín	0,97	
2	Xã Chương Dương	3,51	
3	Xã Dũng Tiến	6,17	
4	Xã Duyên Thái	3,93	
5	Xã Hà Hồi	3,98	
6	Xã Hiền Giang	3,14	
7	Xã Hòa Bình	3,6	
8	Xã Hồng Vân	3,51	
9	Xã Khánh Hà	4,23	
10	Xã Lê Lợi	4,56	
11	Xã Liên Phương	2,77	
12	Xã Minh Cường	4,68	
13	Xã Nghiêm Xuyên	4,57	
14	Xã Nguyễn Trãi	6,02	
15	Xã Nhị Khê	3,25	
16	Xã Ninh Sở	4,07	
17	Xã Quất Động	4,87	
18	Xã Tân Minh	4,7	
19	Xã Thắng Lợi	5,99	
20	Xã Thống Nhất	3,46	
21	Xã Thư Phú	2,53	
22	Xã Tiền Phong	4,41	
23	Xã Tô Hiệu	5,51	
24	Xã Tự Nhiên	0,78	
25	Xã Văn Bình	5,22	
26	Xã Vạn Điểm	3,07	
27	Xã Văn Phú	3,23	

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực (km^2)	Căn cứ để khoanh định
28	Xã Vân Tảo	5,01	
29	Xã Văn Tự	4,91	
XXIX	**Huyện Ứng Hòa**		
1	Thị Trấn Vân Đình	5,3	
2	Xã Cao Thành	3,91	
3	Xã Đại Cường	4,81	
4	Xã Đại Hùng	4,91	
5	Xã Đội Bình	6,56	
6	Xã Đông Lỗ	5,95	
7	Xã Đồng Tân	6,29	
8	Xã Đồng Tiến	5,09	
9	Xã Hòa Lâm	9,54	
10	Xã Hòa Nam	4,17	
11	Xã Hòa Phú	6,45	
12	Xã Hoa Sơn	5,18	
13	Xã Hòa Xá	2,2	
14	Xã Hồng Quang	4,76	
15	Xã Kim Đường	7,02	
16	Xã Liên Bạt	8,41	
17	Xã Lưu Hoàng	3,87	
18	Xã Minh Đức	8,75	
19	Xã Phù Lưu	4,09	
20	Xã Phương Tú	10,55	
21	Xã Quảng Phú Cầu	8,67	
22	Xã Sơn Công	6,13	
23	Xã Tảo Dương Văn	8,51	
24	Xã Trầm Lộng	7,16	
25	Xã Trung Tú	9,91	
26	Xã Trường Thịnh	5,67	
27	Xã Vạn Thái	2,91	
28	Xã Viên An	3,55	
29	Xã Viên Nội	4,25	
XXX	**Thị xã Sơn Tây**		
2	Phường Ngô Quyền	0,35	
3	Phường Phú Thịnh	2,65	
4	Phường Quang Trung	0,66	
5	Phường Sơn Lộc	1,19	
6	Phường Trung Hưng	5,37	
7	Phường Trung Sơn Trầm	3,46	
8	Phường Viên Sơn	3,12	

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực (km^2)	Căn cứ để khoanh định
9	Phường Xuân Khanh	4,59	
10	Xã Cổ Đông	6,84	
11	Xã Đường Lâm	7,2	
12	Xã Kim Sơn	15,77	
13	Xã Sơn Đông	9,31	
14	Xã Thanh Mỹ	10,94	
15	Xã Xuân Sơn	14,32	

Phụ lục 2

DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT II

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

Bảng 5. Khu vực có giếng khai thác bị duy giảm mực nước vượt quá mực nước động cho phép

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
I	**Quận Ba Đình**	**9,21**	
1	Phường Cống Vị	0,51	
2	Phường Điện Biên	0,9	
3	Phường Đội Cấn	0,4	
4	Phường Giảng Võ	0,61	
5	Phường Kim Mã	0,5	
6	Phường Liễu Giai	0,7	
7	Phường Ngọc Hà	0,8	
8	Phường Ngọc Khánh	1,02	
11	Phường Quán Thánh	0,75	
12	Phường Thành Công	0,63	
13	Phường Trúc Bạch	0,51	
14	Phường Vĩnh Phúc	0,72	
II	**Quận Cầu Giấy**	**12,32**	
1	Phường Dịch Vọng	1,24	
2	Phường Dịch Vọng Hậu	1,6	
3	Phường Mai Dịch	2,01	
4	Phường Nghĩa Đô	1,43	
5	Phường Nghĩa Tân	0,6	
6	Phường Quan Hoa	0,83	
7	Phường Trung Hòa	2,5	
8	Phường Yên Hòa	2,11	
III	**Quận Đống Đa**	**9,95**	
1	Phường Cát Linh	0,34	
2	Phường Hàng Bột	0,27	
3	Phường Khâm Thiên	0,21	
4	Phường Khương Thượng	0,31	
5	Phường Kim Liên	0,32	
6	Phường Láng Hạ	1	
7	Phường Láng Thượng	1,19	
8	Phường Nam Đồng	0,43	
9	Phường Ngã Tư Sở	0,29	
10	Phường Ô Chợ Dừa	1,1	
11	Phường Phương Liên	0,48	

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
12	Phường Phương Mai	0,66	
13	Phường Quang Trung	0,44	
14	Phường Quốc Tử Giám	0,2	
15	Phường Thịnh Quang	0,42	
16	Phường Thổ Quan	0,28	
17	Phường Trung Liệt	0,79	
18	Phường Trung Phụng	0,21	
19	Phường Trung Tự	0,42	
20	Phường Văn Chương	0,33	
21	Phường Văn Miếu	0,26	
IV	**Quận Hà Đông**	**49,64**	
3	Phường Dương Nội	6	
4	Phường Hà Cầu	1,44	
5	Phường Kiến Hưng	4,31	
6	Phường La Khê	2,76	
7	Phường Mộ Lao	1,29	
8	Phường Nguyễn Trãi	0,37	
9	Phường Phú La	1,77	
10	Phường Phú Lãm	2,63	
11	Phường Phú Lương	6,82	
12	Phường Phúc La	1,41	
13	Phường Quang Trung	0,81	
14	Phường Vạn Phúc	1,37	
15	Phường Văn Quán	1,4	
16	Phường Yên Nghĩa	7,7	
17	Phường Yết Kiêu	0,22	
V	**Quận Hai Bà Trưng**	**10,26**	
2	Phường Bách Khoa	0,53	
3	Phường Bạch Mai	0,23	
4	Phường Bùi Thị Xuân	0,17	
5	Phường Cầu Dền	0,16	
7	Phường Đồng Nhân	0,18	
8	Phường Đồng Tâm	0,48	
9	Phường Lê Đại Hành	0,85	
10	Phường Minh Khai	0,55	
11	Phường Ngô Thì Nhậm	0,21	
12	Phường Nguyễn Du	0,48	
13	Phường Phạm Đình Hổ	0,35	
14	Phường Phố Huế	0,25	
15	Phường Quỳnh Lôi	0,25	

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
16	Phường Quỳnh Mai	0,21	
17	Phường Thanh Lương	1,2	
18	Phường Thanh Nhàn	0,79	
19	Phường Trương Định	0,53	
VI	**Quận Hoàn Kiếm**	**5,29**	
2	Phường Cửa Đông	0,14	
3	Phường Cửa Nam	0,25	
6	Phường Hàng Bài	0,25	
7	Phường Hàng Bồ	0,1	
8	Phường Hàng Bông	0,18	
11	Phường Hàng Gai	0,09	
12	Phường Hàng Mã	0,15	
13	Phường Hàng Trống	0,34	
15	Phường Phan Chu Trinh	0,42	
17	Phường Trần Hưng Đạo	0,47	
18	Phường Tràng Tiền	0,37	
VII	**Quận Hoàng Mai**	**40,32**	
1	Phường Đại Kim	2,75	
2	Phường Định Công	2,81	
3	Phường Giáp Bát	0,62	
4	Phường Hoàng Liệt	5,31	
5	Phường Hoàng Văn Thụ	1,66	
7	Phường Mai Động	1,01	
8	Phường Tân Mai	0,54	
9	Phường Thanh Trì	2,9	
10	Phường Thịnh Liệt	2,96	
11	Phường Trần Phú	3,93	
12	Phường Tương Mai	1,09	
13	Phường Vĩnh Hưng	1,76	
14	Phường Yên Sở	7,43	
IX	**Quận Bắc Từ Liêm**	**45,32**	
1	Phường Cổ Nhuế 1	2,53	
2	Phường Cổ Nhuế 2	4,35	
4	Phường Đức Thắng	1,35	
6	Phường Minh Khai	4,95	
7	Phường Phú Diễn	2,62	
8	Phường Phúc Diễn	2,32	
12	Phường Xuân Đỉnh	3,62	
13	Phường Xuân Tảo	2,46	
X	**Quận Nam Từ Liêm**	**32,19**	

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
1	Phường Cầu Diễn	1,76	
2	Phường Đại Mỗ	4,95	
3	Phường Mễ Trì	4,67	
4	Phường Mỹ Đình 1	2,28	
5	Phường Mỹ Đình 2	1,97	
6	Phường Phú Đô	2,39	
7	Phường Phương Canh	2,6	
8	Phường Tây Mỗ	6,04	
9	Phường Trung Văn	2,77	
10	Phường Xuân Phương	2,76	
XI	**Quận Tây Hồ**	**24,39**	
1	Phường Bưởi	1,65	
5	Phường Thụy Khuê	1,81	
7	Phường Xuân La	2,66	
8	Phường Yên Phụ	1,74	
	Nhật Tân	3,41	
	Quảng An	3,46	
XII	**Quận Thanh Xuân**	**9,08**	
1	Phường Hạ Đình	0,76	
2	Phường Khương Đình	1,18	
3	Phường Khương Mai	1,07	
4	Phường Khương Trung	0,76	
5	Phường Kim Giang	0,14	
6	Phường Nhân Chính	1,61	
7	Phường Phương Liệt	1,04	
8	Phường Thanh Xuân Bắc	0,5	
9	Phường Thanh Xuân Nam	0,33	
10	Phường Thanh Xuân Trung	1,04	
11	Phường Thượng Đình	0,65	
XXVII	**Huyện Thanh Trì**	**63,49**	
1	Thị Trấn Văn Điển	1,15	
9	Xã Tả Thanh Oai	8,34	
10	Xã Tam Hiệp	3,22	
11	Xã Tân Triều	2,98	
12	Xã Thanh Liệt	3,38	
13	Xã Tứ Hiệp	4,3	
15	Xã Vĩnh Quỳnh	6,2	
XV	**Huyện Đan Phượng**		
1	Thị Trấn Phùng		
2	Xã Đan Phượng		

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
3	Xã Đồng Tháp		
4	Xã Hạ Mỗ		
9	Xã Phương Đình		

Phụ lục 3

DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT III

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

Bảng 6. Khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất trung vùng hạn chế 3

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
I	**Quận Ba Đình**	**9,21**	
1	Phường Cống Vị	0,51	IIIa
2	Phường Điện Biên	0,9	IIIa
3	Phường Đội Cấn	0,4	IIIa
4	Phường Giảng Võ	0,61	IIIa
5	Phường Kim Mã	0,5	IIIa
6	Phường Liễu Giai	0,7	IIIa
7	Phường Ngọc Hà	0,8	IIIa
8	Phường Ngọc Khánh	1,02	IIIa
9	Phường Nguyễn Trung Trực	0,12	IIIa
10	Phường Phúc Xá	1,04	IIIa
11	Phường Quán Thánh	0,75	IIIa
12	Phường Thành Công	0,63	IIIa
13	Phường Trúc Bạch	0,51	IIIa
14	Phường Vĩnh Phúc	0,72	IIIa
II	**Quận Cầu Giấy**	**12,32**	
1	Phường Dịch Vọng	1,24	IIIa
2	Phường Dịch Vọng Hậu	1,6	IIIa
3	Phường Mai Dịch	2,01	IIIa
4	Phường Nghĩa Đô	1,43	IIIa
5	Phường Nghĩa Tân	0,6	IIIa
6	Phường Quan Hoa	0,83	IIIa
7	Phường Trung Hòa	2,5	IIIa
8	Phường Yên Hòa	2,11	IIIa
III	**Quận Đống Đa**	**9,95**	
1	Phường Cát Linh	0,34	IIIa
2	Phường Hàng Bột	0,27	IIIa
3	Phường Khâm Thiên	0,21	IIIa
4	Phường Khương Thượng	0,31	IIIa
5	Phường Kim Liên	0,32	IIIa
6	Phường Láng Hạ	1	IIIa
7	Phường Láng Thượng	1,19	IIIa
8	Phường Nam Đồng	0,43	IIIa
9	Phường Ngã Tư Sở	0,29	IIIa
10	Phường Ô Chợ Dừa	1,1	IIIa

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
11	Phường Phương Liên	0,48	IIIa
12	Phường Phương Mai	0,66	IIIa
13	Phường Quang Trung	0,44	IIIa
14	Phường Quốc Tử Giám	0,2	IIIa
15	Phường Thịnh Quang	0,42	IIIa
16	Phường Thổ Quan	0,28	IIIa
17	Phường Trung Liệt	0,79	IIIa
18	Phường Trung Phụng	0,21	IIIa
19	Phường Trung Tự	0,42	IIIa
20	Phường Văn Chương	0,33	IIIa
21	Phường Văn Miếu	0,26	IIIa
IV	**Quận Hà Đông**	**49,64**	
1	Phường Biên Giang	2,71	IIIa
2	Phường Đồng Mai	6,63	IIIa
3	Phường Dương Nội	6	IIIa
4	Phường Hà Cầu	1,44	IIIa
5	Phường Kiến Hưng	4,31	IIIa
6	Phường La Khê	2,76	IIIa
7	Phường Mộ Lao	1,29	IIIa
8	Phường Nguyễn Trãi	0,37	IIIa
9	Phường Phú La	1,77	IIIa
10	Phường Phú Lãm	2,63	IIIa
11	Phường Phú Lương	6,82	IIIa
12	Phường Phúc La	1,41	IIIa
13	Phường Quang Trung	0,81	IIIa
14	Phường Vạn Phúc	1,37	IIIa
15	Phường Văn Quán	1,4	IIIa
16	Phường Yên Nghĩa	7,7	IIIa
17	Phường Yết Kiêu	0,22	IIIa
V	**Quận Hai Bà Trưng**	**10,26**	
1	Phường Bạch Đằng	1,21	IIIa
2	Phường Bách Khoa	0,53	IIIa
3	Phường Bạch Mai	0,23	IIIa
4	Phường Bùi Thị Xuân	0,17	IIIa
5	Phường Cầu Dền	0,16	IIIa
6	Phường Đống Mác	0,14	IIIa
7	Phường Đồng Nhân	0,18	IIIa
8	Phường Đồng Tâm	0,48	IIIa
9	Phường Lê Đại Hành	0,85	IIIa
10	Phường Minh Khai	0,55	IIIa

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
11	Phường Ngô Thì Nhậm	0,21	IIIa
12	Phường Nguyễn Du	0,48	IIIa
13	Phường Phạm Đình Hổ	0,35	IIIa
14	Phường Phố Huế	0,25	IIIa
15	Phường Quỳnh Lôi	0,25	IIIa
16	Phường Quỳnh Mai	0,21	IIIa
17	Phường Thanh Lương	1,2	IIIa
18	Phường Thanh Nhàn	0,79	IIIa
19	Phường Trương Định	0,53	IIIa
20	Phường Vĩnh Tuy	1,49	IIIa
VI	**Quận Hoàn Kiếm**	**5,29**	
1	Phường Chương Dương Độ	1,1	IIIa
2	Phường Cửa Đông	0,14	IIIa
3	Phường Cửa Nam	0,25	IIIa
4	Phường Đồng Xuân	0,17	IIIa
5	Phường Hàng Bạc	0,1	IIIa
6	Phường Hàng Bài	0,25	IIIa
7	Phường Hàng Bồ	0,1	IIIa
8	Phường Hàng Bông	0,18	IIIa
9	Phường Hàng Buồm	0,12	IIIa
10	Phường Hàng Đào	0,07	IIIa
11	Phường Hàng Gai	0,09	IIIa
12	Phường Hàng Mã	0,15	IIIa
13	Phường Hàng Trống	0,34	IIIa
14	Phường Lý Thái Tổ	0,24	IIIa
15	Phường Phan Chu Trinh	0,42	IIIa
16	Phường Phúc Tân	0,73	IIIa
17	Phường Trần Hưng Đạo	0,47	IIIa
18	Phường Tràng Tiền	0,37	IIIa
VII	**Quận Hoàng Mai**	**40,32**	
1	Phường Đại Kim	2,75	IIIa
2	Phường Định Công	2,81	IIIa
3	Phường Giáp Bát	0,62	IIIa
4	Phường Hoàng Liệt	5,31	IIIa
5	Phường Hoàng Văn Thụ	1,66	IIIa
6	Phường Lĩnh Nam	5,55	IIIa
7	Phường Mai Động	1,01	IIIa
8	Phường Tân Mai	0,54	IIIa
9	Phường Thanh Trì	2,9	IIIa
10	Phường Thịnh Liệt	2,96	IIIa

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
11	Phường Trần Phú	3,93	IIIa
12	Phường Tương Mai	1,09	IIIa
13	Phường Vĩnh Hưng	1,76	IIIa
14	Phường Yên Sở	7,43	IIIa
VIII	**Quận Long Biên**	**59,82**	
1	Phường Bồ Đề	4,1	IIIa
2	Phường Cự Khối	5	IIIa
3	Phường Đức Giang	2,4	IIIa
4	Phường Gia Thụy	1,4	IIIa
5	Phường Giang Biên	4,35	IIIa
6	Phường Long Biên	7,7	IIIa
7	Phường Ngọc Lâm	0,85	IIIa
8	Phường Ngọc Thụy	8,8	IIIa
9	Phường Phúc Đồng	4,67	IIIa
10	Phường Phúc Lợi	6,03	IIIa
11	Phường Sài Đồng	1,16	IIIa
12	Phường Thạch Bàn	5,02	IIIa
13	Phường Thượng Thanh	4,75	IIIa
14	Phường Việt Hưng	3,59	IIIa
IX	**Quận Bắc Từ Liêm**	**45,32**	
1	Phường Cổ Nhuế 1	2,53	IIIa
2	Phường Cổ Nhuế 2	4,35	IIIa
3	Phường Đông Ngạc	2,61	IIIa
4	Phường Đức Thắng	1,35	IIIa
5	Phường Liên Mạc	6,13	IIIa
6	Phường Minh Khai	4,95	IIIa
7	Phường Phú Diễn	2,62	IIIa
8	Phường Phúc Diễn	2,32	IIIa
9	Phường Tây Tựu	5,39	IIIa
10	Phường Thượng Cát	4,01	IIIa
11	Phường Thụy Phương	2,98	IIIa
12	Phường Xuân Đỉnh	3,62	IIIa
13	Phường Xuân Tảo	2,46	IIIa
X	**Quận Nam Từ Liêm**	**32,19**	
1	Phường Cầu Diễn	1,76	IIIa
2	Phường Đại Mỗ	4,95	IIIa
3	Phường Mễ Trì	4,67	IIIa
4	Phường Mỹ Đình 1	2,28	IIIa
5	Phường Mỹ Đình 2	1,97	IIIa
6	Phường Phú Đô	2,39	IIIa

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
7	Phường Phương Canh	2,6	IIIa
8	Phường Tây Mỗ	6,04	IIIa
9	Phường Trung Văn	2,77	IIIa
10	Phường Xuân Phương	2,76	IIIa
XI	**Quận Tây Hồ**	**24,39**	
1	Phường Bưởi	1,65	IIIa
2	Phường Nhật Tân	3,45	IIIa
3	Phường Phú Thượng	6,31	IIIa
4	Phường Quảng An	3,95	IIIa
5	Phường Thụy Khuê	1,81	IIIa
6	Phường Tứ Liên	2,82	IIIa
7	Phường Xuân La	2,66	IIIa
8	Phường Yên Phụ	1,74	IIIa
XII	**Quận Thanh Xuân**	**9,08**	
1	Phường Hạ Đình	0,76	IIIa
2	Phường Khương Đình	1,18	IIIa
3	Phường Khương Mai	1,07	IIIa
4	Phường Khương Trung	0,76	IIIa
5	Phường Kim Giang	0,14	IIIa
6	Phường Nhân Chính	1,61	IIIa
7	Phường Phương Liệt	1,04	IIIa
8	Phường Thanh Xuân Bắc	0,5	IIIa
9	Phường Thanh Xuân Nam	0,33	IIIa
10	Phường Thanh Xuân Trung	1,04	IIIa
11	Phường Thượng Đình	0,65	IIIa
XIII	**Huyện Ba Vì**	**251,55**	
1	Thị Trấn Tây Đằng	7,68	IIIa
2	Xã Ba Trại	15,71	IIIb
3	Xã Ba Vì	2,92	IIIb
4	Xã Cẩm Lĩnh	16,73	IIIb
5	Xã Cam Thượng	7,6	IIIb
6	Xã Châu Sơn	2,37	IIIb
7	Xã Chu Minh	3,06	IIIb
8	Xã Cổ Đô	6,25	IIIa
9	Xã Đông Quang	2,98	IIIb
10	Xã Đồng Thái	7,02	IIIb
11	Xã Khánh Thượng	14,14	IIIb
12	Xã Minh Châu	3,16	IIIb
13	Xã Minh Quang	17,99	IIIb
14	Xã Phong Vân	4,24	IIIa

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
15	Xã Phú Châu	3,94	IIIb
16	Xã Phú Cường	4,55	IIIb
17	Xã Phú Đông	3,37	IIIb
18	Xã Phú Phương	3,11	IIIb
19	Xã Phú Sơn	9,2	IIIb
20	Xã Sơn Đà	10,4	IIIb
21	Xã Tản Hồng	4,81	IIIb
22	Xã Tản Lĩnh	13,19	IIIb
23	Xã Thái Hòa	5,67	IIIb
24	Xã Thuần Mỹ	10,25	IIIb
25	Xã Thụy An	8,83	IIIb
26	Xã Tiên Phong	8,9	IIIb
27	Xã Tòng Bạt	8,47	IIIb
28	Xã Vân Hòa	11,48	IIIb
29	Xã Vạn Thắng	7,53	IIIb
30	Xã Vật Lại	5,13	IIIb
31	Xã Yên Bài	20,87	IIIb
XIV	**Huyện Chương Mỹ**	**180,33**	
1	Thị Trấn Chúc Sơn	3,44	IIIa
2	Thị Trấn Xuân Mai	6,05	IIIb
3	Xã Đại Yên	4,4	IIIb
4	Xã Đồng Lạc	4,43	IIIb
5	Xã Đồng Phú	3,08	IIIb
6	Xã Đông Phương Yên	5,76	IIIb
7	Xã Đông Sơn	7,19	IIIb
8	Xã Hòa Chính	3,71	IIIb
9	Xã Hoàng Diệu	7,55	IIIb
10	Xã Hoàng Văn Thụ	10,79	IIIb
11	Xã Hồng Phong	2,96	IIIb
12	Xã Hợp Đồng	4,05	IIIb
13	Xã Hữu Văn	4,78	IIIb
14	Xã Lam Điền	8,15	IIIb
15	Xã Mỹ Lương	5,91	IIIb
16	Xã Nam Phương Tiến	6,47	IIIb
17	Xã Ngọc Hòa	3,43	IIIb
18	Xã Phú Nam An	2,84	IIIb
19	Xã Phú Nghĩa	4,35	IIIb
20	Xã Phụng Châu	7,02	IIIb
21	Xã Quảng Bị	6,15	IIIb
22	Xã Tân Tiến	7,32	IIIb

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
23	Xã Thanh Bình	5,11	IIIb
24	Xã Thượng Vực	4,73	IIIb
25	Xã Thụy Hương	5,42	IIIb
26	Xã Thủy Xuân Tiên	9,29	IIIb
27	Xã Tiên Phương	5,55	IIIb
28	Xã Tốt Động	7,08	IIIb
29	Xã Trần Phú	9,2	IIIb
30	Xã Trung Hòa	5,58	IIIb
31	Xã Trường Yên	4,49	IIIb
32	Xã Văn Võ	4,05	IIIb
XV	**Huyện Đan Phượng**	**57,9**	
1	Thị Trấn Phùng	2,58	IIIa
2	Xã Đan Phượng	3,87	IIIa
3	Xã Đồng Tháp	2,91	IIIb
4	Xã Hạ Mỗ	3,55	IIIb
5	Xã Hồng Hà	3,01	IIIb
6	Xã Liên Hà	1,63	IIIb
7	Xã Liên Hồng	2,25	IIIb
8	Xã Liên Trung	1,31	IIIb
9	Xã Phương Đình	5,72	IIIb
10	Xã Song Phượng	2,58	IIIb
11	Xã Tân Hội	5,61	IIIa
12	Xã Tân Lập	5,76	IIIa
13	Xã Thọ An	5,5	IIIb
14	Xã Thọ Xuân	3,81	IIIb
15	Xã Thượng Mỗ	3,63	IIIb
16	Xã Trung Châu	4,18	IIIb
XVI	**Huyện Đông Anh**	**152,07**	
1	Thị Trấn Đông Anh	4,72	IIIa
2	Xã Bắc Hồng	6,86	IIIb
3	Xã Cổ Loa	6,33	IIIb
4	Xã Đại Mạch	8,5	IIIa
5	Xã Đông Hội	5,67	IIIb
6	Xã Dục Tú	7,16	IIIb
7	Xã Hải Bối	7,82	IIIa
8	Xã Kim Chung	7,52	IIIa
9	Xã Kim Nỗ	4,95	IIIb
10	Xã Liên Hà	7,9	IIIb
11	Xã Mai Lâm	5,11	IIIb
12	Xã Nam Hồng	7,8	IIIb

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
13	Xã Nguyên Khê	6	IIIa
14	Xã Tầm Xá	1,14	IIIb
15	Xã Thụy Lâm	8,65	IIIb
16	Xã Tiên Dương	6,71	IIIa
17	Xã Uy Nỗ	7,05	IIIa
18	Xã Vân Hà	3,58	IIIb
19	Xã Vân Nội	4,44	IIIa
20	Xã Việt Hùng	7,5	IIIb
21	Xã Vĩnh Ngọc	7,38	IIIb
22	Xã Võng La	6,92	IIIa
23	Xã Xuân Canh	5,59	IIIb
24	Xã Xuân Nộn	6,77	IIIa
XVII	**Huyện Gia Lâm**	**96,58**	
1	Thị Trấn Trâu Quỳ	7,39	IIIa
2	Thị Trấn Yên Viên	1,08	IIIa
3	Xã Bát Tràng	1,76	IIIb
4	Xã Cổ Bi	3,7	IIIb
5	Xã Đa Tốn	7,33	IIIb
6	Xã Đặng Xá	4,34	IIIa
7	Xã Đình Xuyên	3,28	IIIa
8	Xã Đông Dư	3,81	IIIb
9	Xã Dương Hà	1,91	IIIa
10	Xã Dương Quang	4,78	IIIb
11	Xã Dương Xá	3,86	IIIb
12	Xã Kiêu Kỵ	5,78	IIIb
13	Xã Kim Lan	2,71	IIIa
14	Xã Kim Sơn	5,43	IIIb
15	Xã Lệ Chi	6,85	IIIb
16	Xã Ninh Hiệp	2,04	IIIb
17	Xã Phù Đổng	6,16	IIIa
18	Xã Phú Thị	4,82	IIIa
19	Xã Trung Mầu	2,6	IIIb
20	Xã Văn Đức	4,71	IIIb
21	Xã Yên Thường	8,65	IIIb
22	Xã Yên Viên	3,59	IIIa
XVIII	**Huyện Hoài Đức**	**84,15**	
1	Thị Trấn Trạm Trôi	1,27	
2	Xã An Khánh	8,38	IIIa
3	Xã An Thượng	7,95	IIIb
4	Xã Cát Quế	4,17	IIIb

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
5	Xã Đắc Sở	1,84	IIIb
6	Xã Di Trạch	2,81	IIIb
7	Xã Đông La	4,65	IIIa
8	Xã Đức Giang	3,37	IIIb
9	Xã Đức Thượng	5,23	IIIb
10	Xã Dương Liễu	4,32	IIIb
11	Xã Kim Chung	3,97	IIIb
12	Xã La Phù	3,42	IIIa
13	Xã Lại Yên	3,37	IIIb
14	Xã Minh Khai	1,88	IIIb
15	Xã Sơn Đồng	3,3	IIIb
16	Xã Song Phương	5,52	IIIb
17	Xã Tiền Yên	2,79	IIIb
18	Xã Vân Canh	4,31	IIIb
19	Xã Vân Côn	6,63	IIIb
20	Xã Yên Sở	4,97	IIIb
XIX	**Huyện Mê Linh**	**110,38**	
1	Thị Trấn Chi Đông	5,08	IIIa
2	Thị Trấn Quang Minh	8,84	IIIa
3	Xã Chu Phan	5,09	IIIb
4	Xã Đại Thịnh	7,73	IIIb
5	Xã Hoàng Kim	2,22	IIIb
6	Xã Kim Hoa	7,79	IIIb
7	Xã Liên Mạc	5,96	IIIb
8	Xã Mê Linh	5,46	IIIb
9	Xã Tam Đồng	6,15	IIIb
10	Xã Thạch Đà	3,91	IIIb
11	Xã Thanh Lâm	12,49	IIIb
12	Xã Tiền Phong	10,54	IIIb
13	Xã Tiến Thắng	5,07	IIIb
14	Xã Tiến Thịnh	5,31	IIIb
15	Xã Tráng Việt	5,3	IIIb
16	Xã Tự Lập	5,88	IIIb
17	Xã Văn Khê	4,69	IIIb
18	Xã Vạn Yên	2,87	IIIb
XX	**Huyện Mỹ Đức**	**226,25**	
1	Thị Trấn Đại Nghĩa	4,91	IIIb
2	Xã An Mỹ	6,12	IIIb
3	Xã An Phú	23,51	IIIb
4	Xã An Tiến	10,22	IIIb

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
5	Xã Bột Xuyên	5,81	IIIb
6	Xã Đại Hưng	7,04	IIIb
7	Xã Đốc Tín	3,51	IIIb
8	Xã Đồng Tâm	8,8	IIIb
9	Xã Hồng Sơn	17,41	IIIb
10	Xã Hợp Thanh	10,7	IIIb
11	Xã Hợp Tiến	13,94	IIIb
12	Xã Hùng Tiến	8,51	IIIb
13	Xã Hương Sơn	40,26	IIIa
14	Xã Lê Thanh	7,52	IIIb
15	Xã Mỹ Thành	3,97	IIIb
16	Xã Phù Lưu Tế	6,49	IIIb
17	Xã Phúc Lâm	4,65	IIIb
18	Xã Phùng Xá	4,38	IIIb
19	Xã Thượng Lâm	6,29	IIIb
20	Xã Tuy Lai	20,68	IIIb
21	Xã Vạn Kim	5,97	IIIb
22	Xã Xuy Xá	5,56	IIIb
XXI	**Huyện Phú Xuyên**	**171,43**	
1	Thị Trấn Phú Minh	1,12	IIIa
2	Thị Trấn Phú Xuyên	7,03	IIIa
3	Xã Bạch Hạ	5,58	IIIb
4	Xã Châu Can	8,43	IIIb
5	Xã Chuyên Mỹ	8,51	IIIb
6	Xã Đại Thắng	4,23	IIIb
7	Xã Đại Xuyên	9,16	IIIb
8	Xã Hoàng Long	10,61	IIIb
9	Xã Hồng Minh	5,41	IIIb
10	Xã Hồng Thái	9,15	IIIb
11	Xã Khai Thái	9,22	IIIb
12	Xã Minh Tân	8,32	IIIb
13	Xã Nam Phong	3,32	IIIa
14	Xã Nam Triều	5,8	IIIb
15	Xã Phú Túc	7,55	IIIb
16	Xã Phú Yên	4,31	IIIb
17	Xã Phúc Tiến	7,19	IIIb
18	Xã Phượng Dực	6,52	IIIb
19	Xã Quang Lãng	6,07	IIIb
20	Xã Quang Trung	4,17	IIIb
21	Xã Sơn Hà	3,78	IIIb

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
22	Xã Tân Dân	7,4	IIIb
23	Xã Thụy Phú	3,37	IIIb
24	Xã Tri Thủy	5,47	IIIb
25	Xã Tri Trung	3,83	IIIb
26	Xã Văn Hoàng	6,11	IIIb
27	Xã Văn Nhân	3,43	IIIb
28	Xã Vân Từ	6,34	IIIb
XXII	**Huyện Phúc Thọ**	**99,17**	
1	Thị Trấn Phúc Thọ	3,65	IIIa
2	Xã Cẩm Đình	1,83	IIIb
3	Xã Hát Môn	4,05	IIIb
4	Xã Hiệp Thuận	6,56	IIIb
5	Xã Liên Hiệp	3,76	IIIb
6	Xã Long Xuyên	5,88	IIIb
7	Xã Ngọc Tảo	6,49	IIIb
8	Xã Phúc Hòa	3,65	IIIb
9	Xã Phụng Thượng	5,82	IIIb
10	Xã Phương Độ	1,02	IIIb
11	Xã Sen Chiểu	5,49	IIIa
12	Xã Tam Hiệp	5,43	IIIb
13	Xã Tam Thuấn	4,73	IIIb
14	Xã Thanh Đa	4,62	IIIb
15	Xã Thọ Lộc	3,67	IIIb
16	Xã Thượng Cốc	3,27	IIIb
17	Xã Tích Giang	5,98	IIIb
18	Xã Trạch Mỹ Lộc	5,57	IIIb
19	Xã Vân Hà	0,82	IIIb
20	Xã Vân Nam	2,75	IIIb
21	Xã Vân Phúc	3,06	IIIb
22	Xã Võng Xuyên	6,97	IIIb
23	Xã Xuân Phú	4,1	IIIb
XXIII	**Huyện Quốc Oai**	**122,12**	
1	Thị Trấn Quốc Oai	5,1	IIIa
2	Xã Cấn Hữu	7,7	IIIb
3	Xã Cộng Hòa	2,57	IIIb
4	Xã Đại Thành	2,58	IIIb
5	Xã Đồng Quang	11,41	IIIa
6	Xã Đông Xuân	11,89	IIIb
7	Xã Đông Yên	9,12	IIIb
8	Xã Hòa Thạch	8,89	IIIb

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
9	Xã Liệp Tuyết	3,89	IIIb
10	Xã Nghĩa Hương	3,68	IIIb
11	Xã Ngọc Liệp	5,21	IIIb
12	Xã Ngọc Mỹ	5,55	IIIa
13	Xã Phú Cát	8,88	IIIb
14	Xã Phú Mãn	5,45	IIIa
15	Xã Phượng Cách	2,33	IIIb
16	Xã Sài Sơn	10,15	IIIb
17	Xã Tân Hòa	3,83	IIIb
18	Xã Tân Phú	2,31	IIIb
19	Xã Thạch Thán	2,06	IIIb
20	Xã Tuyết Nghĩa	4,89	IIIb
21	Xã Yên Sơn	4,63	IIIb
XXIV	**Huyện Sóc Sơn**	**247,77**	
1	Thị Trấn Sóc Sơn	1,06	IIIa
2	Xã Bắc Phú	10,08	IIIb
3	Xã Bắc Sơn	30,13	IIIa
4	Xã Đông Xuân	7,07	IIIa
5	Xã Đức Hòa	6,24	IIIb
6	Xã Hiền Ninh	9,81	IIIb
7	Xã Hồng Kỳ	14,35	IIIa
8	Xã Kim Lũ	4,22	IIIb
9	Xã Mai Đình	15,13	IIIa
10	Xã Minh Phú	8,85	IIIb
11	Xã Minh Trí	7,62	IIIb
12	Xã Nam Sơn	24,09	IIIa
13	Xã Phú Cường	6,61	IIIb
14	Xã Phù Linh	8,3	IIIb
15	Xã Phù Lỗ	6,46	IIIa
16	Xã Phú Minh	7,52	IIIa
17	Xã Quang Tiến	13,15	IIIb
18	Xã Tân Dân	8,51	IIIa
19	Xã Tân Hưng	7,21	IIIb
20	Xã Tân Minh	9,22	IIIb
21	Xã Thanh Xuân	5,15	IIIb
22	Xã Tiên Dược	10,72	IIIb
23	Xã Trung Giã	7,99	IIIa
24	Xã Việt Long	5,73	IIIb
25	Xã Xuân Giang	6,82	IIIb
26	Xã Xuân Thu	5,73	IIIb

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
XXV	**Huyện Thạch Thất**	**118,96**	
1	Thị Trấn Liên Quan	2,98	IIIb
2	Xã Bình Phú	4,39	IIIb
3	Xã Bình Yên	9	IIIb
4	Xã Cẩm Yên	3,88	IIIb
5	Xã Cần Kiệm	6	IIIb
6	Xã Canh Nậu	5,13	IIIa
7	Xã Chàng Sơn	2,85	IIIa
8	Xã Đại Đồng	5,45	IIIa
9	Xã Dị Nậu	2,68	IIIb
10	Xã Đồng Trúc	6,64	IIIb
11	Xã Hạ Bằng	5,27	IIIb
12	Xã Hương Ngải	4,75	IIIb
13	Xã Hữu Bằng	1,92	IIIa
14	Xã Kim Quan	4,2	IIIb
15	Xã Lại Thượng	7,23	IIIb
16	Xã Phú Kim	6,08	IIIb
17	Xã Phùng Xá	2,74	IIIa
18	Xã Tân Xã	6,45	IIIb
19	Xã Thạch Hòa	5,23	IIIb
20	Xã Thạch Xá	3,45	IIIa
21	Xã Tiến Xuân	9,15	IIIb
22	Xã Yên Bình	9,17	IIIb
23	Xã Yên Trung	4,32	IIIb
XXVI	**Huyện Thanh Oai**	**115,77**	
1	Thị Trấn Kim Bài	3,91	IIIa
2	Xã Bích Hòa	5,11	IIIa
3	Xã Bình Minh	6,69	IIIb
4	Xã Cao Dương	3,84	IIIb
5	Xã Cao Viên	7,17	IIIa
6	Xã Cự Khê	5,16	IIIa
7	Xã Dân Hòa	4,88	IIIb
8	Xã Đỗ Động	6,03	IIIb
9	Xã Hồng Dương	8,05	IIIb
10	Xã Kim An	3,13	IIIb
11	Xã Kim Thư	2,78	IIIb
12	Xã Liên Châu	5,25	IIIb
13	Xã Mỹ Hưng	6,25	IIIb
14	Xã Phương Trung	4,71	IIIb
15	Xã Tam Hưng	11,17	IIIb

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
16	Xã Tân Ước	7,24	IIIb
17	Xã Thanh Cao	4,55	IIIb
18	Xã Thanh Mai	4,89	IIIb
19	Xã Thanh Thùy	5,32	IIIb
20	Xã Thanh Văn	6,7	IIIb
21	Xã Xuân Dương	2,94	IIIa
XXVII	**Huyện Thanh Trì**	**63,49**	
1	Thị Trấn Văn Điển	1,15	IIIa
2	Xã Đại Áng	5,32	IIIb
3	Xã Đông Mỹ	2,64	IIIa
4	Xã Duyên Hà	3,06	IIIa
5	Xã Hữu Hòa	3,03	IIIb
6	Xã Liên Ninh	4,26	IIIa
7	Xã Ngọc Hồi	3,75	IIIb
8	Xã Ngũ Hiệp	3,11	IIIa
9	Xã Tả Thanh Oai	8,34	IIIa
10	Xã Tam Hiệp	3,22	IIIa
11	Xã Tân Triều	2,98	IIIa
12	Xã Thanh Liệt	3,38	IIIa
13	Xã Tứ Hiệp	4,3	IIIa
14	Xã Vạn Phúc	4,95	IIIa
15	Xã Vĩnh Quỳnh	6,2	IIIb
16	Xã Yên Mỹ	3,8	IIIa
XXVIII	**Huyện Thường Tín**	**116,65**	
1	Thị Trấn Thường Tín	0,97	IIIa
2	Xã Chương Dương	3,51	IIIb
3	Xã Dũng Tiến	6,17	IIIb
4	Xã Duyên Thái	3,93	IIIb
5	Xã Hà Hồi	3,98	IIIb
6	Xã Hiền Giang	3,14	IIIb
7	Xã Hòa Bình	3,6	IIIb
8	Xã Hồng Vân	3,51	IIIb
9	Xã Khánh Hà	4,23	IIIb
10	Xã Lê Lợi	4,56	IIIb
11	Xã Liên Phương	2,77	IIIb
12	Xã Minh Cường	4,68	IIIb
13	Xã Nghiêm Xuyên	4,57	IIIb
14	Xã Nguyễn Trãi	6,02	IIIb
15	Xã Nhị Khê	3,25	IIIb
16	Xã Ninh Sở	4,07	IIIb

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
17	Xã Quất Động	4,87	IIIb
18	Xã Tân Minh	4,7	IIIb
19	Xã Thắng Lợi	5,99	IIIb
20	Xã Thống Nhất	3,46	IIIb
21	Xã Thư Phú	2,53	IIIb
22	Xã Tiền Phong	4,41	IIIb
23	Xã Tô Hiệu	5,51	IIIb
24	Xã Tự Nhiên	0,78	IIIb
25	Xã Văn Bình	5,22	IIIb
26	Xã Vạn Điểm	3,07	IIIb
27	Xã Văn Phú	3,23	IIIb
28	Xã Vân Tảo	5,01	IIIb
29	Xã Văn Tự	4,91	IIIb
XXIX	**Huyện Ứng Hòa**	**174,57**	
1	Thị Trấn Vân Đình	5,3	IIIa
2	Xã Cao Thành	3,91	IIIb
3	Xã Đại Cường	4,81	IIIb
4	Xã Đại Hùng	4,91	IIIb
5	Xã Đội Bình	6,56	IIIb
6	Xã Đông Lỗ	5,95	IIIb
7	Xã Đồng Tân	6,29	IIIb
8	Xã Đồng Tiến	5,09	IIIb
9	Xã Hòa Lâm	9,54	IIIb
10	Xã Hòa Nam	4,17	IIIb
11	Xã Hòa Phú	6,45	IIIb
12	Xã Hoa Sơn	5,18	IIIb
13	Xã Hòa Xá	2,2	IIIb
14	Xã Hồng Quang	4,76	IIIb
15	Xã Kim Đường	7,02	IIIb
16	Xã Liên Bạt	8,41	IIIb
17	Xã Lưu Hoàng	3,87	IIIb
18	Xã Minh Đức	8,75	IIIb
19	Xã Phù Lưu	4,09	IIIb
20	Xã Phương Tú	10,55	IIIa
21	Xã Quảng Phú Cầu	8,67	IIIa
22	Xã Sơn Công	6,13	IIIb
23	Xã Tảo Dương Văn	8,51	IIIb
24	Xã Trầm Lộng	7,16	IIIb
25	Xã Trung Tú	9,91	IIIb
26	Xã Trường Thịnh	5,67	IIIb

TT	Quận, Huyện, Thị xã/ Xã, Phường, Thị trấn	Diện tích khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km^2)	Căn cứ để khoanh định
27	Xã Vạn Thái	2,91	IIIb
28	Xã Viên An	3,55	IIIb
29	Xã Viên Nội	4,25	IIIb
XXX	**Thị xã Sơn Tây**	**86,7**	
1	Phường Lê Lợi	0,93	IIIa
2	Phường Ngô Quyền	0,35	IIIa
3	Phường Phú Thịnh	2,65	IIIa
4	Phường Quang Trung	0,66	IIIa
5	Phường Sơn Lộc	1,19	IIIa
6	Phường Trung Hưng	5,37	IIIa
7	Phường Trung Sơn Trầm	3,46	IIIa
8	Phường Viên Sơn	3,12	IIIa
9	Phường Xuân Khanh	4,59	IIIa
10	Xã Cổ Đông	6,84	IIIb
11	Xã Đường Lâm	7,2	IIIb
12	Xã Kim Sơn	15,77	IIIa
13	Xã Sơn Đông	9,31	IIIb
14	Xã Thanh Mỹ	10,94	IIIa
15	Xã Xuân Sơn	14,32	IIIa

Ghi chú:

IIIa) Đã được đấu nối với hệ thống cấp nước tập trung, bảo đảm nhu cầu sử dụng nước cả về thời gian, lưu lượng và chất lượng nước phù hợp với mục đích sử dụng nước;

IIIb) Chưa được đấu nối nhưng có điểm đấu nối liền kề của hệ thống cấp nước tập trung và sẵn sàng để cung cấp nước sạch, bảo đảm nhu cầu sử dụng nước cả về thời gian, lưu lượng và chất lượng nước phù hợp với mục đích sử dụng nước.